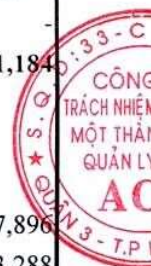


Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ACBĐịa chỉ: *Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,
P.2, Q.3, HCM***Mẫu số: B01a- CTQ***Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
05/9/2011 của Bộ Tài chính***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm (31/12/2022)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57,530,468,423	54,737,772,977
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.1	982,224,426	584,031,793
1. Tiền	111		482,224,426	584,031,793
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	53,951,500,000	53,451,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53,951,500,000	53,451,500,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,596,743,997	702,241,184
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	533,582,627	174,557,896
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,063,161,370	527,683,288
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ	151			
2. Tài sản lưu động khác	152			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		29,166,665	45,833,333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220		29,166,665	45,833,333
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	29,166,665	45,833,333
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,833,335)	(4,166,667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57,559,635,088	54,783,606,310
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,053,932,929	548,854,616
I. Nợ ngắn hạn	310		1,053,932,929	548,854,616
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.6	232,876,989	204,894,616
5. Phải trả người lao động	315	V.7	782,055,940	304,960,000
6. Chi phí phải trả	316	V.8	39,000,000	39,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,505,702,159	54,234,751,694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu Tư phát triển	417			
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1,352,861,426	1,352,861,426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		725,363,093	725,363,093
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,427,477,640	2,156,527,175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57,559,635,088	54,783,606,310

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm (31/12/2022)
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	5,610,000,000	5,610,000,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	5,610,000,000	5,610,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		020		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		030	64,083,872	3,164,739
-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	64,083,872	3,164,739

-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	040	1,144,600,000,000	461,466,000,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	1,144,600,000,000	461,466,000,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	38,644,242,464	10,595,324,225
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	48,293,035	21,454,972

Lập, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.9	634,114,779	380,712,631	2,040,746,083	818,689,522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần (10=01- 02)	10		634,114,779	380,712,631	2,040,746,083	818,689,522
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.10	416,511,215	107,283,715	1,242,912,373	406,549,889
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10 -11)	20		217,603,564	273,428,916	797,833,710	412,139,633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	959,747,229	764,609,264	4,228,077,368	4,096,253,966
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	464,508	616,206	1,842,885	5,020,055
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.13	530,984,240	491,572,333	2,175,122,376	1,860,338,262
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		645,902,045	545,849,641	2,848,945,817	2,643,035,282
10. Thu nhập khác	31				-	-
11. Chi phí khác	32	VI.14	66,674,305	30,039,938	66,674,305	30,039,938
12. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		(66,674,305)	(30,039,938)	(66,674,305)	(30,039,938)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		579,227,740	515,809,703	2,782,271,512	2,612,995,344
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	138,032,293	109,187,041	511,321,047	456,468,169
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		441,195,447	406,622,662	2,270,950,465	2,156,527,175

Lập, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2023

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (31/12/2023)	Năm trước (31/12/2022)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
khác	01		1,681,721,352	644,131,626
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(343,425,419)	(336,201,283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,577,912,187)	(1,911,015,461)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(490,591,694)	(570,396,055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,509,700	2,000,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(71,708,405)	(57,557,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,794,406,653)	(2,229,038,224)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,900,000,000)	(50,500,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,400,000,000	49,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,049,151,655
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,692,599,286	3,288,695,745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,192,599,286	4,137,847,400
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Cty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,852,636,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,852,636,941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		398,192,633	56,172,235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		584,031,793	527,859,558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		982,224,426	584,031,793

Lập biểu

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thủy



Nguyễn Minh Tuấn

Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,
P.2, Q.3, TP.HCM

Ban hành theo T. Tư số 125/2011/TT-BTC

ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính

Điện thoại: 028 3830 1099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số công nhân viên và người lao động: 09 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 01 người
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ là 06 người:

Họ và tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Vị trí công tác
Nguyễn Thái Bảo Luân	000640/QLQ	25/06/2010	Phó P. ĐT
Đỗ Hữu Triều	000962/QLQ	07/06/2013	Phó P. ĐT
Trần Thị Thu Thủy	00087/QLQ	16/02/2009	Kế toán trưởng
Trần Thị Mỹ Hương	00121/QLQ	15/04/2009	CV kế toán Quỹ
Mai Thị Kim Loan	000975/QLQ	28/06/2013	CV kiểm soát nội bộ
Nguyễn Thị Kim Tuyền	002210/QLQ	08/09/2023	CV QL DMĐT

- Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý Quỹ ĐTCK; công ty ĐTCK; Quản lý DMĐTCK và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu số 41/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 100/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Công ty là một công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên được sở hữu toàn bộ bởi Công Ty TNHH Chứng Khoán ACB, một công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty có quản lý Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng ACB (“Quỹ”). Quỹ là một quỹ đại chúng dạng đóng, được thành lập theo giấy phép số 01/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 30

tháng 06 năm 2011 với tổng số vốn điều lệ là 240.080.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện giải thể Quỹ vào ngày 26 tháng 01 năm 2015.

Hiện nay công ty đang quản lý Quỹ đầu tư ACB50, là quỹ thành viên được thành lập theo giấy phép số 64/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng số vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được soạn lập theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Công Ty Quản Lý Quỹ.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị văn phòng	3 – 5

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà công ty thực hiện cam kết mua hoặc bán lại.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán một cách chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị sổ sách của từng loại chứng khoán trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo phương pháp trích trước.
6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi có sự chắc chắn Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu từ lãi trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên mệnh giá và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất **20%** trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

10. Trích lập Quỹ:

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất đối với công ty Quản lý quỹ và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty quản lý quỹ. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ tài chính ban hành thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC. Do đó, từ năm 2022 công ty không trích lập thêm cho 2 Quỹ trên.

11. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do công ty quản lý và các thành viên Hội đồng quản trị của công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
- Tiền	482,224,426	584,031,793
+ Tiền gửi thanh toán tại ACB	452,211,023	578,627,420
+ Tiền gửi thanh toán tại BIDV	2,545,001	3,693,506
+ Tiền gửi thanh toán tại BVBank	23,497,045	1,710,867
+ Tiền gửi thanh toán tại VPB	1,916,489	-
+ Tiền gửi thanh toán tại HDB	2,054,868	-
- Các khoản tương đương tiền	500,000,000	-
Cộng	982,224,426	584,031,793

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý (31/12/2023)		Đầu năm (31/12/2022)	
	Số lượng (CP/TP)	Giá trị	Số lượng (CP/TP)	Giá trị
-Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro):	561,000	6,451,500,000	561,000	6,451,500,000
+Cổ phiếu công ty CP Cảng Sài Gòn	561,000	6,451,500,000	561,000	6,451,500,000
-Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro):		-		-
+TP Công ty TNHH Chứng khoán ACB				
-Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị rủi ro)				
-Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá rủi ro)				
-Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		47,500,000,000		47,000,000,000
+Tiền gửi có kỳ hạn tại ACB		37,500,000,000		47,000,000,000
+Tiền gửi có kỳ hạn tại VPB		10,000,000,000		-
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		-		-
+ Cổ phiếu công ty CP Cảng Sài Gòn		-		-
Cộng		53,951,500,000		53,451,500,000

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
-Phải thu phí quản lý DMDT	-	91,029,292
-Phải thu phí quản lý quỹ	533,582,627	83,528,604
Cộng	533,582,627	174,557,896

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
-Phải thu lãi tiền gửi	2,063,161,370	527,683,288
+ Phải thu lãi tiền gửi ACB	2,054,120,274	527,683,288
+ Phải thu lãi tiền gửi VPB	9,041,096	
Cộng	2,063,161,370	527,683,288

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (31/12/2022)		50,000,000				50,000,000
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)		50,000,000				50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2022)		4,166,667				4,166,667
- Khấu hao trong kỳ		16,666,668				16,666,668
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)		20,833,335				20,833,335
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ (31/12/2022)		45,833,333				45,833,333
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2023)		29,166,665				29,166,665

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
- Thuế thu nhập cá nhân	33,696,580	26,443,560
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	199,180,409	178,451,056
Cộng	232,876,989	204,894,616

7. Phải trả người lao động

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
- Lương KD trích trước	782,055,940	304,960,000
Cộng	782,055,940	304,960,000

8. Chi phí phải trả

	Cuối quý (31/12/2023)	Đầu năm (31/12/2022)
- Phí kiểm toán	39,000,000	39,000,000
Cộng	39,000,000	39,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Phí quản lý DMĐT	502,058,017	297,184,027
- Phí quản lý quỹ	132,056,762	83,528,604
Cộng	634,114,779	380,712,631

10. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	416,511,215	107,283,715
+ Chi phí nhân viên	416,511,215	107,283,715
Cộng	416,511,215	107,283,715

11. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi	959,747,229	744,649,264
+ Lãi tiền gửi tại ACB	693,266,591	744,627,753
+ Lãi tiền gửi tại BIDV	1,417	1,917
+ Lãi tiền gửi tại BVBank	11,905	13,938
+ Lãi tiền gửi tại SCB	-	5,656
+ Lãi tiền gửi tại VPB	266,466,730	-
+ Lãi tiền gửi tại HDB	586	-
- Lãi bán chứng khoán đầu tư	-	19,960,000
Cộng	959,747,229	764,609,264

12. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
-Lãi tiền vay		
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
-Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
-Chi phí tài chính khác:	464,508	616,206
<i>phí lưu ký chứng khoán</i>	464,508	465,516
<i>phí môi giới chứng khoán</i>	-	150,690
Cộng	464,508	616,206

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nhân viên	468,824,710	332,534,060
- Chi phí văn phòng	16,185,669	115,097,473
- Chi phí Khấu Hao TSCĐ	4,166,667	4,166,667
- Chi phí khác	41,807,194	17,774,133
- Thuế phí và lệ phí		22,000,000
Cộng	530,984,240	491,572,333

14. Chi phí khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí phạt kiểm tra quyết toán thuế	62,998,705	30,039,938
- Chi phí khác	3,675,600	
Cộng	66,674,305	30,039,938

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Thuế TNDN - hiện hành	138,032,293	109,187,041
Cộng	138,032,293	109,187,041

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thủy



Nguyễn Minh Tuấn